

Số: 1295 /BC-UBND

Long An, ngày 24 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri đối với việc sắp xếp

đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã năm 2025 của tỉnh Long An

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 5
Ngày:	05/5/2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

UBND tỉnh Long An báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri đối với việc sắp xếp các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp tỉnh, cấp xã năm 2025 của tỉnh Long An, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI

1. Công tác tuyên truyền, vận động cử tri trên địa bàn các đơn vị hành chính có liên quan đến việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã ở địa phương

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ, UBND tỉnh Long An ban hành các văn bản liên quan đến lấy ý kiến cử tri trên địa bàn: văn bản 3482/UBND-THKSTTHC ngày 03/4/2025 về việc lập, niêm yết và tổ chức lấy ý kiến cử tri về đề án sắp xếp ĐVHC; Kế hoạch số 1117/KH-UBND ngày 11/4/2025 của UBND tỉnh về sắp xếp ĐVHC và xây dựng mô hình

tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; văn bản số 4045/UBND-THKSTTHC ngày 16/4/2025 của UBND tỉnh về nội dung lấy ý kiến cử tri.

Theo đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở Nội vụ, UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, chỉ đạo UBND cấp xã xây dựng nội dung, kế hoạch tuyên truyền, vận động cử tri trên địa bàn hiểu rõ ý nghĩa, nội dung của việc lấy ý kiến, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; động viên, khuyến khích cử tri tham gia tích cực khi UBND cấp xã tổ chức lấy ý kiến cử tri về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã.

Công tác thông tin tuyên truyền về lấy ý kiến cử tri được chính quyền địa phương thực hiện công khai, dân chủ, đúng pháp luật và đảm bảo trật tự, an toàn xã hội bằng nhiều hình thức phù hợp với tình hình địa phương. Thông qua các hoạt động tuyên truyền đã góp phần tạo sự thống nhất cao trong cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của Nhân dân để triển khai có hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hiện sắp xếp ĐVHC năm 2025.

Tài liệu lấy ý kiến cử tri được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện và cấp xã; niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã, các điểm sinh hoạt cộng đồng và được tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương, tại các cuộc họp ấp, khu phố trong thời gian tổ chức lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình.

2. Quá trình chuẩn bị, tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến cử tri

UBND cấp xã đã khẩn trương xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện lấy ý kiến cử tri; đã lập danh sách cử tri, niêm yết danh sách cử tri tại trụ sở các ấp, khu phố. Công tác niêm yết danh sách cử tri và tài liệu lấy ý kiến được các đơn vị thực hiện nghiêm túc, công khai. Sau thời gian niêm yết theo quy định, UBND cấp xã hướng dẫn các ấp, khu phố tiến hành tổ chức lấy ý kiến cử tri hộ gia đình về đề án sắp xếp các ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã. Hình thức lấy ý kiến hộ gia đình theo từng ấp, khu phố theo một trong các hình thức phù hợp như: tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình, đảm bảo tất cả cử tri hộ gia đình đều tham gia ý kiến. Công tác kiểm phiếu được thực hiện dân chủ, minh bạch, đúng quy định.

Trong quá trình tổ chức lấy ý kiến cử tri không phát sinh khiếu nại, tố cáo liên quan đến sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã. Công tác giữ gìn an ninh trật tự trước, trong và sau thời điểm lấy ý kiến cử tri được đảm bảo an toàn.

II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI

1. Đối với việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh (theo Phụ lục 3 đính kèm).

2. Đối với việc sắp xếp ĐVHC cấp xã (theo Phụ lục 4 đính kèm).

Trên đây là báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri đối với việc sắp xếp các ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã giai đoạn năm 2025 trên địa bàn tỉnh Long An. UBND

tỉnh Long An báo cáo Bộ Nội vụ theo quy định. Đồng thời, đề nghị Công Thông tin điện tử Chính phủ đăng tải kết quả lấy ý kiến cử tri về nội dung sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã năm 2025 trên địa bàn tỉnh Long An theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Công thông tin điện tử Chính phủ (đăng tải);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Ban TC, TGDV Tỉnh ủy;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- UBND huyện, TX, TP;
- Phòng THKSTTHC;
- Lưu: VT. 03)

BC-TungbaoytHoccarfvs5XDVVNCopplmcopyss

(Handwritten signature)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Út



Phụ lục 3:
BẢNG TỔNG HỢP LẤY Ý KIẾN CỬ TRI ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH
VỀ SẮP XẾP ĐVHC TỈNH
 (Kèm theo Báo cáo số 1295/BC-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh)

I. KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI

a) Kết quả lấy phiếu:

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số cử tri trên địa bàn	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8	9=8/4	10	11=10/4
	Tổng cộng	441.055	437.621	99,22	437.563	58	432.354	98,03	5.209	1,18
I	Thành phố Tân An	35.642	35.580	99,83	35.567	13	35.156	98,64	411	1,15
1	Phường 1	4.867	4.867	100,00	4.867		4.831	99,26	36	0,74
2	Phường 3	4.398	4.398	100,00	4.396	2	4.394	99,91	2	0,05
3	Phường 4	4.228	4.228	100,00	4.226	2	4.105	97,09	121	2,86
4	Phường 5	3.021	3.019	99,93	3.019		3.005	99,47	14	0,46
5	Phường 6	3.165	3.165	100,00	3.158	7	3.143	99,30	15	0,47
6	Phường 7	2.054	2.054	100,00	2.053	1	2.006	97,66	47	2,29
7	Phường Tân Khánh	1.716	1.685	98,19	1.685		1.674	97,55	11	0,64
8	Phường Khánh Hậu	1.610	1.610	100,00	1.610		1.543	95,84	67	4,16
9	Xã An Vĩnh Ngãi	1.738	1.735	99,83	1.735		1.713	98,56	22	1,27
10	Xã Bình Tâm	1.858	1.832	98,60	1.832		1.827	98,33	5	0,27
11	Xã Lợi Bình Nhơn	3.022	3.022	100,00	3.022		2.994	99,07	28	0,93
12	Xã Hướng Thọ Phú	1.964	1.964	100,00	1.963	1	1.955	99,54	8	0,41
13	Xã Nhơn Thạnh Trung	2.001	2.001	100,00	2.001		1.966	98,25	35	1,75
II	huyện Đức Huệ	19.864	19.504	98,19	19.504	0	19.476	98,05	28	0,14
1	Thị trấn Đông Thành	1.729	1.637	94,68	1.637		1.629	94,22	8	0,46
2	Xã Mỹ Thạnh Đông	2.239	2.214	98,88	2.214		2.213	98,84	1	0,04
3	Xã Bình Hòa Nam	2.196	2.055	93,58	2.055		2.047	93,21	8	0,36
4	Xã Bình Hòa Bắc	2.471	2.471	100,00	2.471		2.471	100,00		0,00
5	Xã Bình Thành	970	930	95,88	930		922	95,05	8	0,82

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số cử tri trên địa bàn	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ (%)
6	Xã Bình Hòa Hưng	573	568	99,13	568		567	98,95	1	0,17
7	Xã Mỹ Bình	599	583	97,33	583		583	97,33		0,00
8	Xã Mỹ Thạnh Bắc	2.226	2.226	100,00	2.226		2.226	100,00		0,00
9	Xã Mỹ Thạnh Tây	2.009	1.968	97,96	1.968		1.966	97,86	2	0,10
10	Xã Mỹ Quý Tây	3.309	3.309	100,00	3.309		3.309	100,00		0,00
11	Xã Mỹ Quý Đông	1.543	1.543	100,00	1.543		1.543	100,00		0,00
III	huyện Tân Hưng	15.063	13.388	88,88	13.386	2	13.343	88,58	43	0,29
1	Xã Hưng Điền	1.820	1.481	81,37	1.481		1.480	81,32	1	0,05
2	Xã Hưng Điền B	1.938	1.457	75,18	1.457		1.457	75,18		0,00
3	Xã Hưng Hà	868	868	100,00	868		856	98,62	12	1,38
4	Xã Vĩnh Châu B	1.181	1.181	100,00	1.181		1.181	100,00		0,00
5	Xã Hưng Thạnh	838	838	100,00	838		838	100,00		0,00
6	Thị trấn Tân Hưng	1.683	1.643	97,62	1.643		1.640	97,45	3	0,18
7	Xã Vĩnh Thạnh	1.444	1.382	95,71	1.382		1.375	95,22	7	0,48
8	Xã Thạnh Hưng	1.049	873	83,22	872	1	871	83,03	1	0,10
9	Xã Vĩnh Lợi	1.292	1.123	86,92	1.123		1.123	86,92		0,00
10	Xã Vĩnh Đại	1.073	826	76,98	826		826	76,98		0,00
11	Xã Vĩnh Bửu	1.101	957	86,92	957		957	86,92		0,00
12	Xã Vĩnh Châu A	776	759	97,81	758	1	739	95,23	19	2,45
IV	huyện Bến Lức	41.175	41.175	100,00	41.159	16	39.633	96,26	1.526	3,71
1	Xã Thạnh Lợi	2.265	2.265	100,00	2.265		2.261	99,82	4	0,18
2	Xã Thạnh Hòa	1.637	1.637	100,00	1.637		1.613	98,53	24	1,47
3	Xã Bình Đức	1.674	1.674	100,00	1.674		1.662	99,28	12	0,72
4	Xã Thạnh Đức	3.435	3.435	100,00	3.435		3.389	98,66	46	1,34
5	Xã Lương Bình	1.995	1.995	100,00	1.989	6	1.576	79,00	413	20,70
6	Xã Lương Hòa	2.867	2.867	100,00	2.866	1	2.827	98,60	39	1,36
7	Xã An Thạnh	3.667	3.667	100,00	3.667		3.629	98,96	38	1,04
8	Xã Thanh Phú	2.558	2.558	100,00	2.558		2.507	98,01	51	1,99
9	Xã Tân Bửu	2.647	2.647	100,00	2.646	1	2.379	89,88	267	10,09

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số cử tri trên địa bàn	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
				(%)				(%)		(%)
10	Xã Mỹ Yên	2.674	2.674	100,00	2.674		2.620	97,98	54	2,02
11	Xã Nhứt Chánh	3.106	3.106	100,00	3.106		2.979	95,91	127	4,09
12	Xã Long Hiệp	3.995	3.995	100,00	3.995		3.910	97,87	85	2,13
13	Xã Phước Lợi	3.039	3.039	100,00	3.039		2.749	90,46	290	9,54
14	Thị trấn Bến Lức	5.616	5.616	100,00	5.608	8	5.532	98,50	76	1,35
V	Thị xã Kiến Tường	14.066	14.053	99,91	14.053	0	14.020	99,67	33	0,23
1	Phường 1	2.821	2.808	99,54	2.808		2.797	99,15	11	0,39
2	Phường 2	2.399	2.399	100,00	2.399		2.392	99,71	7	0,29
3	Phường 3	925	925	100,00	925		925	100,00		0,00
4	Thanh Hưng	1.545	1.545	100,00	1.545		1.542	99,81	3	0,19
5	Tuyên Thạnh	2.005	2.005	100,00	2.005		2.001	99,80	4	0,20
6	Bình Hiệp	2.484	2.484	100,00	2.484		2.481	99,88	3	0,12
7	Thanh Trị	1.063	1.063	100,00	1.063		1.058	99,53	5	0,47
8	Xã Bình Tân	824	824	100,00	824		824	100,00		0,00
VI	huyện Châu Thành	29.550	29.550	100,00	29.550	0	29.390	99,46	160	0,54
1	Xã Hòa Phú	1.733	1.733	100,00	1.733		1.724	99,48	9	0,52
2	Xã Vĩnh Công	1.783	1.783	100,00	1.783		1.783	100,00		0,00
3	Xã Hiệp Thạnh	2.268	2.268	100,00	2.268		2.251	99,25	17	0,75
4	Thị trấn Tâm Vu	1.756	1.756	100,00	1.756		1.748	99,54	8	0,46
5	Xã Dương Xuân Hội	1.416	1.416	100,00	1.416		1.401	98,94	15	1,06
6	Xã Long Trì	2.201	2.201	100,00	2.201		2.191	99,55	10	0,45
7	Xã An Lục Long	3.415	3.415	100,00	3.415		3.378	98,92	37	1,08
8	Xã Thanh Phú Long	3.552	3.552	100,00	3.552		3.508	98,76	44	1,24
9	Xã Thuận Mỹ	3.396	3.396	100,00	3.396		3.396	100,00		0,00
10	Xã Thanh Vĩnh Đông	1.691	1.691	100,00	1.691		1.682	99,47	9	0,53

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số cử tri trên địa bàn	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
				(%)				(%)		(%)
11	Xã Phước Tân Hưng	2.221	2.221	100,00	2.221		2.221	100,00		0,00
12	Xã Phú Ngãi Trị	2.215	2.215	100,00	2.215		2.214	99,95	1	0,05
13	Xã Bình Quới	1.903	1.903	100,00	1.903		1.893	99,47	10	0,53
VII	huyện Thanh Hóa	16.119	15.773	97,85	15.772	1	15.700	97,40	72	0,45
1	Xã Tân Đông	1.678	1.598	95,23	1.597	1	1.587	94,58	10	0,60
2	Xã Tân Hiệp	1.178	1.118	94,91	1.118		1.115	94,65	3	0,25
3	Xã Tân Tây	1.267	1.252	98,82	1.252		1.251	98,74	1	0,08
4	Xã Thanh An	939	933	99,36	933		929	98,94	4	0,43
5	Xã Thanh Phú	1.390	1.276	91,80	1.276		1.262	90,79	14	1,01
6	Xã Thanh Phước	2.119	2.112	99,67	2.112		2.112	99,67		0,00
7	Xã Thuận Bình	884	874	98,87	874		864	97,74	10	1,13
8	Xã Thuận Nghĩa Hòa	1.947	1.932	99,23	1.932		1.922	98,72	10	0,51
9	Xã Thủy Đông	1.539	1.533	99,61	1.533		1.532	99,55	1	0,06
10	Xã Thủy Tây	1.276	1.243	97,41	1.243		1.243	97,41		0,00
11	Thị trấn Thanh Hóa	1.902	1.902	100,00	1.902		1.883	99,00	19	1,00
VIII	huyện Tân Thạnh	21.056	20.810	98,83	20.810	0	20.737	98,48	73	0,35
1	Thị trấn Tân Thạnh	1.706	1.706	100,00	1.706		1.706	100,00		0,00
2	Xã Kiến Bình	1.270	1.270	100,00	1.270		1.266	99,69	4	0,31
3	Xã Tân Bình	910	910	100,00	910		908	99,78	2	0,22
4	Xã Tân Hòa	2.092	2.092	100,00	2.092		2.078	99,33	14	0,67
5	Xã Nhơn Ninh	2.325	2.325	100,00	2.325		2.323	99,91	2	0,09
6	Xã Tân Thành	1.759	1.759	100,00	1.759		1.746	99,26	13	0,74
7	Xã Tân Ninh	1.866	1.866	100,00	1.866		1.857	99,52	9	0,48
8	Xã Nhơn Hòa Lập	1.796	1.550	86,30	1.550		1.548	86,19	2	0,11
9	Xã Nhơn Hòa	789	789	100,00	789		781	98,99	8	1,01
10	Xã Tân Lập	1.993	1.993	100,00	1.993		1.987	99,70	6	0,30
11	Xã Hậu Thạnh Đông	1.848	1.848	100,00	1.848		1.848	100,00		0,00
12	Xã Hậu Thạnh Tây	1.605	1.605	100,00	1.605		1.595	99,38	10	0,62
13	Xã Bắc Hòa	1.097	1.097	100,00	1.097		1.094	99,73	3	0,27

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến			
		đại diện hộ					cử tri đại diện hộ			
		Tổng số cử tri trên địa bàn	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
(%)	(%)			(%)						
IX	huyện Thủ Thừa	24.806	24.806	100,00	24.806	-	24.559	99,00	247	1,00
1	Thị trấn Thủ Thừa	3.570	3.570	100,00	3.570		3.519	98,57	51	1,43
2	xã Nhị Thành	3.556	3.556	100,00	3.556		3.513	98,79	43	1,21
3	xã Bình An	1.987	1.987	100,00	1.987		1.954	98,34	33	1,66
4	xã Bình Thạnh	2.716	2.716	100,00	2.716		2.688	98,97	28	1,03
5	xã Mỹ Thạnh	1.807	1.807	100,00	1.807		1.807	100,00		0,00
6	xã Mỹ Lạc	1.618	1.618	100,00	1.618		1.609	99,44	9	0,56
7	xã Mỹ Phú	2.385	2.385	100,00	2.385		2.385	100,00		0,00
8	xã Mỹ An	2.347	2.347	100,00	2.347		2.307	98,30	40	1,70
9	xã Long Thạnh	1.329	1.329	100,00	1.329		1.306	98,27	23	1,73
10	xã Long Thuận	1.395	1.395	100,00	1.395		1.388	99,50	7	0,50
11	xã Tân Thành	1.680	1.680	100,00	1.680		1.671	99,46	9	0,54
12	xã Tân Long	416	416	100,00	416		412	99,04	4	0,96
X	huyện Mộc Hóa	9.707	9.200	94,78	9.200	0	9.036	93,09	164	1,69
1	Thị trấn Bình Phong Thạnh	1.560	1.406	90,13	1.406		1.318	84,49	88	5,64
2	xã Tân Thành	987	871	88,25	871		863	87,44	8	0,81
3	xã Tân Lập	2.081	1.992	95,72	1.992		1.967	94,52	25	1,20
4	xã Bình Hòa Đông	1.556	1.556	100,00	1.556		1.551	99,68	5	0,32
5	xã Bình Thạnh	774	774	100,00	774		764	98,71	10	1,29
6	xã Bình Hòa Trung	1.228	1.080	87,95	1.080		1.079	87,87	1	0,08
7	xã Bình Hòa Tây	1.521	1.521	100,00	1.521		1.494	98,22	27	1,78
XI	huyện Vĩnh Hưng	13.930	13.801	99,07	13.796	5	13.722	98,51	74	0,53
1	Xã Tuyên Bình	1.121	1.121	100,00	1.121		1.117	99,64	4	0,36
2	Xã Tuyên Bình Tây	1.107	1.107	100,00	1.107		1.105	99,82	2	0,18
3	Xã Khánh Hưng	1.398	1.398	100,00	1.398		1.396	99,86	2	0,14
4	Xã Hưng Điền A	1.492	1.492	100,00	1.492		1.463	98,06	29	1,94
5	Thị trấn Vĩnh Hưng	2.695	2.635	97,77	2.632	3	2.595	96,29	37	1,37
6	Xã Vĩnh Trị	1.544	1.507	97,60	1.507		1.507	97,60		0,00
7	Xã Thái Trị	1.133	1.133	100,00	1.133		1.133	100,00		0,00

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri đại diện hộ			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số cử tri trên địa bàn	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
				(%)				(%)		(%)
8	Xã Vĩnh Thuận	1.135	1.135	100,00	1.135		1.135	100,00		0,00
9	Xã Vĩnh Bình	842	810	96,20	808	2	808	95,96		0,00
10	Xã Thái Bình Trung	1.463	1.463	100,00	1.463		1.463	100,00		0,00
XII	huyện Đức Hòa	80.189	80.189	100,00	80.184	5	79.857	99,59	327	0,41
1	Xã Lộc Giang	3.851	3.851	100,00	3.851		3.851	100,00		0,00
2	Xã An Ninh Tây	2.945	2.945	100,00	2.941	4	2.922	99,22	19	0,65
3	Xã An Ninh Đông	2.583	2.583	100,00	2.583		2.583	100,00		0,00
4	Xã Hiệp Hòa	3.025	3.025	100,00	3.025		3.025	100,00		0,00
5	Thị trấn Hiệp Hòa	2.125	2.125	100,00	2.124	1	2.115	99,53	9	0,42
6	Xã Tân Phú	3.032	3.032	100,00	3.032		3.032	100,00		0,00
7	Thị trấn Hậu Nghĩa	4.617	4.617	100,00	4.617		4.611	99,87	6	0,13
8	Xã Đức Lập Thượng	2.950	2.950	100,00	2.950		2.921	99,02	29	0,98
9	Xã Tân Mỹ	3.735	3.735	100,00	3.735		3.719	99,57	16	0,43
10	Xã Hòa Khánh Tây	2.779	2.779	100,00	2.779		2.779	100,00		0,00
11	Xã Hòa Khánh Nam	2.397	2.397	100,00	2.397		2.392	99,79	5	0,21
12	Xã Hòa Khánh Đông	3.284	3.284	100,00	3.284		3.284	100,00		0,00
13	Xã Đức Lập Hạ	4.576	4.576	100,00	4.576		4.570	99,87	6	0,13
14	Xã Mỹ Hạnh Bắc	3.396	3.396	100,00	3.396		3.396	100,00		0,00
15	xã Đức Hòa Thượng	4.813	4.813	100,00	4.813		4.776	99,23	37	0,77
16	Xã Đức Hòa Đông	4.030	4.030	100,00	4.030		4.030	100,00		0,00
17	Xã Mỹ Hạnh Nam	4.946	4.946	100,00	4.946		4.917	99,41	29	0,59
18	Thị trấn Đức Hòa	3.762	3.762	100,00	3.762		3.762	100,00		0,00
19	Xã Đức Hòa Hạ	13.728	13.728	100,00	13.728		13.706	99,84	22	0,16
20	Xã Hựu Thạnh	3.615	3.615	100,00	3.615		3.466	95,88	149	4,12
XIII	huyện Cần Đức	48.756	48.756	100,00	48.756	0	47.549	97,52	1.207	2,48
1	xã Phước Đông	3.711	3.711	100,00	3.711		3.452	93,02	259	6,98
2	xã Tân Lân	3.251	3.251	100,00	3.251		3.233	99,45	18	0,55
3	xã Tân Chánh	3.471	3.471	100,00	3.471		3.422	98,59	49	1,41
4	xã Long Hòa	2.325	2.325	100,00	2.325		2.277	97,94	48	2,06

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến			
		đại diện hộ					cử tri đại diện hộ			
		Tổng số cử tri trên địa bàn	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ (%)
5	xã Tân Trạch	2.757	2.757	100,00	2.757		2.756	99,96	1	0,04
6	xã Long Cang	1.790	1.790	100,00	1.790		1.775	99,16	15	0,84
7	xã Long Trạch	3.783	3.783	100,00	3.783		3.753	99,21	30	0,79
8	xã Long Hựu Đông	3.467	3.467	100,00	3.467		3.334	96,16	133	3,84
9	xã Mỹ Lệ	3.308	3.308	100,00	3.308		3.278	99,09	30	0,91
10	xã Tân Ân	2.105	2.105	100,00	2.105		2.093	99,43	12	0,57
11	Thị trấn Cồn Đức	3.256	3.256	100,00	3.256		3.214	98,71	42	1,29
12	xã Long Định	3.064	3.064	100,00	3.064		3.008	98,17	56	1,83
13	xã Long Sơn	2.403	2.403	100,00	2.403		2.281	94,92	122	5,08
14	xã Long Hựu Tây	2.631	2.631	100,00	2.631		2.442	92,82	189	7,18
15	xã Long Khê	2.137	2.137	100,00	2.137		2.097	98,13	40	1,87
16	xã Phước Tuy	2.313	2.313	100,00	2.313		2.247	97,15	66	2,85
17	xã Phước Vân	2.984	2.984	100,00	2.984		2.887	96,75	97	3,25
XIV	huyện Tân Trụ	18.077	17.981	99,47	17.965	16	17.880	98,91	85	0,47
1	xã Đức Tân	1.858	1.858	100,00	1.858		1.851	99,62	7	0,38
2	Xã Nhứt Ninh	1.922	1.922	100,00	1.922		1.922	100,00		0,00
3	Xã Tân Phước Tây	1.758	1.758	100,00	1.758		1.754	99,77	4	0,23
4	Xã Bình Trinh Đông	1.552	1.552	100,00	1.552		1.548	99,74	4	0,26
5	Xã Bình Lãng	1.806	1.806	100,00	1.805	1	1.788	99,00	17	0,94
6	Xã Bình Tịnh	1.245	1.245	100,00	1.244	1	1.235	99,20	9	0,72
7	Thị trấn Tân Trụ	1.682	1.586	94,29	1.586		1.564	92,98	22	1,31
8	Xã Quê Mỹ Thạnh	1.777	1.777	100,00	1.776	1	1.776	99,94		0,00
9	Xã Lạc Tân	1.691	1.691	100,00	1.678	13	1.671	98,82	7	0,41
10	Xã Tân Bình	2.786	2.786	100,00	2.786		2.771	99,46	15	0,54
XI	huyện Cần Giuộc	53.055	53.055	100,00	53.055	0	52.296	98,57	759	1,43
1	Xã Phước Lý	3.588	3.588	100,00	3.588	0	3.553	99,02	35	0,98
2	Xã Long Thượng	3.253	3.253	100,00	3.253	0	3.120	95,91	133	4,09
3	Xã Phước Hậu	3.158	3.158	100,00	3.158	0	3.154	99,87	4	0,13
4	Xã Phước Lâm	2.908	2.908	100,00	2.908	0	2.891	99,42	17	0,58

TT	ĐVHC	Số lượng cử tri			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến			
		đại diện hộ					cử tri đại diện hộ			
		Tổng số cử tri trên địa bàn	Số cử tri lấy ý kiến	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
(%)	(%)			(%)						
5	Xã Mỹ Lộc	3.847	3.847	100,00	3.847	0	3.843	99,90	4	0,10
6	Thị trấn Cần Giuộc	11.181	11.181	100,00	11.181	0	11.177	99,96	4	0,04
7	Xã Long An	2.297	2.297	100,00	2.297	0	2.122	92,38	175	7,62
8	Xã Thuận Thành	2.374	2.374	100,00	2.374	0	2.330	98,15	44	1,85
9	Xã Long Phụng	1.548	1.548	100,00	1.548	0	1.543	99,68	5	0,32
10	Xã Đông Thạnh	3.562	3.562	100,00	3.562	0	3.514	98,65	48	1,35
11	Xã Tân Tập	4.368	4.368	100,00	4.368	0	4.288	98,17	80	1,83
12	Xã Phước Vĩnh Đông	2.257	2.257	100,00	2.257	0	2.224	98,54	33	1,46
13	Xã Phước Vĩnh Tây	2.500	2.500	100,00	2.500	0	2.456	98,24	44	1,76
14	Xã Phước Lại	3.549	3.549	100,00	3.549	0	3.523	99,27	26	0,73
15	Xã Long Hậu	2.665	2.665	100,00	2.665	0	2.558	95,98	107	4,02

b) Các ý kiến khác (nếu có): 25 ý kiến, gồm:

- Đề nghị giữ nguyên: 02 ý kiến.
- Đề nghị tên tỉnh mới là tỉnh Long An: 03 ý kiến.
- Đề nghị sáp nhập tỉnh Long An với tỉnh Tiền Giang: 01 ý kiến.
- Đề nghị sáp nhập tỉnh Long An với tỉnh Tiền Giang lấy tên tỉnh là Long An: 5 ý kiến.
- Đề nghị sáp nhập về Thành phố Hồ Chí Minh: 14 ý kiến.



Phụ lục 4:

BẢNG TỔNG HỢP LẤY Ý KIẾN CỬ TRI ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH VỀ SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ

(Kèm theo Báo cáo số 25/BC-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

I. KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI

a) Kết quả lấy phiếu:

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
1	Nhập toàn bộ xã Hưng Điền, xã Hưng Điền B, xã Hưng Hà của huyện Tân Hưng thành xã Hưng Điền	4.626	3.806		3.806	-	3.776	81,63	30	0,65
1,1	Xã Hưng Điền, huyện Tân Hưng	1.820	1.481	81,37	1.481	-	1.475	81,04	6	0,33
1,2	Xã Hưng Điền B, huyện Tân Hưng	1.938	1.457	75,18	1.457	-	1.445	74,56	12	0,62
1,2	Xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng	868	868	100,00	868	-	856	98,62	12	1,38
2	Nhập toàn bộ xã Vĩnh Châu B, xã Hưng Thạnh, xã Hưng Thạnh của huyện Tân Hưng thành xã Vĩnh Thạnh	3.068	2.892		2.891	1	2.856	93,09	35	1,14
2,1	Xã Vĩnh Châu B, huyện Tân Hưng	1.181	1.181	100,00	1.181	-	1.147	97,12	34	2,88
2,2	Xã Hưng Thạnh, huyện Tân Hưng	838	838	100,00	838	-	838	100,00	-	-
2,3	Xã Thạnh Hưng, huyện Tân Hưng	1.049	873	83,22	872	1	871	83,03	1	0,10
3	Nhập toàn bộ xã Vĩnh Thạnh, Thị trấn Tân Hưng, xã Vĩnh Lợi của huyện Tân Hưng thành xã Tân Hưng	4.419	4.148		4.148	-	4.130	93,46	18	0,41
3,1	Xã Vĩnh Thạnh, huyện Tân Hưng	1.444	1.382	95,71	1.382	-	1.371	94,94	11	0,76
3,2	Thị trấn Tân Hưng, huyện Tân Hưng	1.683	1.643	97,62	1.643	-	1.636	97,21	7	0,42
3,3	Xã Vĩnh Lợi, huyện Tân Hưng	1.292	1.123	86,92	1.123	-	1.123	86,92	-	-
4	Nhập toàn bộ xã Vĩnh Đại, xã Vĩnh Bửu, xã Vĩnh Châu A của huyện Tân Hưng thành xã Vĩnh Châu	2.950	2.542		2.541	1	2.476	83,93	65	2,20
4,1	Xã Vĩnh Đại, huyện Tân Hưng	1.073	826	76,98	826	-	817	76,14	9	0,84
4,2	Xã Vĩnh Bửu, huyện Tân Hưng	1.101	957	86,92	957	-	957	86,92	-	-

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
4,3	Xã Vĩnh Châu A, huyện Tân Hưng	776	759	97,81	758	1	702	90,46	56	7,22
5	Nhập toàn bộ xã Tuyên Bình, xã Tuyên Bình Tây, 1 phần xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Thuận (1 phần ấp Cà Na), xã Thái Bình Trung (trừ ấp Trung Vĩnh, 1 phần Trung Liêm) thành xã Tuyên Bình	5.668	5.636		5.634	2	5.627	99,28	7	0,12
5,1	Xã Tuyên Bình, huyện Vĩnh Hưng	1.121	1.121	100,00	1.121	-	1.116	99,55	5	0,45
5,2	Xã Tuyên Bình Tây, huyện Vĩnh Hưng	1.107	1.107	100	1.107		1.105	99,82	2	0,18
5,3	Xã Vĩnh Bình	842	810	96,20	808	2	808	95,96	-	-
5,4	Xã Vĩnh Thuận	1.135	1.135	100,00	1.135	-	1.135	100,00	-	-
5,5	Xã Thái Bình Trung	1.463	1.463	100,00	1.463	-	1.463	100,00	-	-
6	Nhập toàn bộ thị trấn Vĩnh Hưng và phần còn lại Xã Vĩnh Trị (trừ ấp Rộc Đố), xã Vĩnh Thuận phần còn lại, xã Thái Trị (1 phần ấp Bàu Nâu), xã Thái Bình Trung (ấp Trung Vĩnh), 1 phần xã Vĩnh Bình, 1 phần ấp Sậy Giăng xã Khánh Hưng thành xã Vĩnh Hưng	10.210	10.081		10.076	5	10.054	98,47	22	0,22
6,1	Thị trấn Vĩnh Hưng	2.695	2.635	97,77	2.632	3	2.632	97,66	-	-
6,2	Xã Vĩnh Trị	1.544	1.507	97,60	1.507	-	1.507	97,60	-	-
6,3	Xã Vĩnh Thuận	1.135	1.135	100,00	1.135	-	1.135	100,00	-	-
6,4	Xã Thái Trị	1.133	1.133	100,00	1.133	-	1.112	98,15	21	1,85
6,5	Xã Thái Bình Trung	1.463	1.463	100,00	1.463	-	1.463	100,00	-	-
6,6	Xã Vĩnh Bình	842	810	96,20	808	2	808	95,96	-	-
6,7	Xã Khánh Hưng	1.398	1.398	100,00	1.398	-	1.397	99,93	1	0,07
7	Nhập toàn bộ xã xã Khánh Hưng, xã Hưng Điền A, 1 phần xã Thái Trị (ấp Bàu Nâu), 1 phần xã Vĩnh Trị (ấp Rộc Đố), xã Thái Bình Trung (1 phần ấp Trung Liêm) của huyện Vĩnh Hưng thành xã Khánh Hưng	7.030	6.993		6.993	-	6.936	98,66	57	0,81
7,1	Xã Khánh Hưng	1.398	1.398	100,00	1.398	-	1.397	99,93	1	0,07

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
7,2	Xã Hưng Điền A	1.492	1.492	100,00	1.492		1.457	97,65	35	2,35
7,3	Xã Thái Trị	1.133	1.133	100,00	1.133	-	1.112	98,15	21	1,85
7,4	Xã Vĩnh Trị	1.544	1.507	97,60	1.507	-	1.507	97,60	-	-
7,5	Xã Thái Bình Trung	1.463	1.463	100,00	1.463	-	1.463	100,00	-	-
8	Nhập toàn bộ xã Tuyên Thạnh, xã Thạnh Hưng của thị xã Kiến Tường và 1 phần xã Bắc Hòa của huyện Tân Thạnh thành xã Tuyên Thạnh	4.647	4.647		4.647	-	4.628	99,59	19	0,41
8,1	Xã Tuyên Thạnh, TX Kiến Tường	2.005	2.005	100,00	2.005	-	2.001	99,80	4	0,20
8,2	Xã Thạnh Hưng, thị xã Kiến Tường	1.545	1.545	100,00	1.545	-	1.543	99,87	2	0,13
8,3	Xã Bắc Hoà, huyện Tân Thạnh	1.097	1.097	100,00	1.097	0	1.084	98,81	13	1,19
9	Nhập toàn bộ xã Thạnh Trị, xã Bình Tân, xã Bình Hòa Tây huyện Mộc Hóa, xã Bình Hiệp của thị xã Kiến Tường thành xã Bình Hiệp	5.892	5.892		5.892	-	5.865	99,54	27	0,46
9,1	Xã Thạnh Trị, Kiến Tường	1.063	1.063	100,00	1.063	-	1.058	99,53	5	0,47
9,2	Xã Bình Tân, TX Kiến Tường	824	824	100,00	824	-	824	100,00	-	-
9,3	Xã Bình Hòa Tây, huyện Mộc Hoá	1.521	1.521	100,00	1.521	-	1.500	98,62	21	1,38
9,4	Xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường	2.484	2.484	100,00	2.484	-	2.483	99,96	1	0,04
10	Nhập toàn bộ phường 1, phường 2, phường 3 của thị xã Kiến Tường thành phường Kiến Tường	6.145	6.132		6.132	-	6.122	99,63	10	0,16
10,1	Pường 1, TX Kiến Tường	2.821	2.808	99,54	2.808	-	2.803	99,36	5	0,18
10,2	Pường 2, TX Kiến Tường	2.399	2.399	100,00	2.399	-	2.394	99,79	5	0,21
10,3	Pường 3, TX Kiến Tường	925	925	100,00	925	-	925	100,00	-	-
11	Nhập toàn bộ xã Bình Hòa Đông, xã Bình Hòa Trung, xã Bình Thạnh của huyện Mộc Hoá thành xã Bình Hoà	3.558	3.410		3.410	-	3.396	95,45	14	0,39
11,1	Xã Bình Hòa Đông, huyện Mộc Hoá	1.556	1.556	100,00	1.556	-	1.552	99,74	4	0,26
11,2	Xã Bình Hòa Trung, huyện Mộc Hoá	1.228	1.080	87,95	1.080	-	1.078	87,79	2	0,16

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
11,3	Xã Bình Thạnh, huyện Mộc Hoá	774	774	100,00	774	- - -	766	98,97	8	1,03
12	Nhập toàn bộ xã Tân Lập, xã Tân Thành, thị trấn Bình Phong Thạnh của huyện Mộc Hoá thành xã Mộc Hoá	4.628	4.269		4.269	-	4.135	89,35	134	2,90
12,1	Xã Tân Lập, huyện Mộc Hoá	2.081	1.992	95,72	1.992	-	1.949	93,66	43	2,07
12,2	Xã Tân Thành, huyện Mộc Hoá	987	871	88,25	871	-	868	87,94	3	0,30
12,3	Thị trấn Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hoá	1.560	1.406	90,13	1.406	-	1.318	84,49	88	5,64
13	Nhập toàn bộ xã Hậu Thạnh Đông, xã Hậu Thạnh Tây và xã Bắc Hòa còn lại của huyện Tân Thạnh thành xã Hậu Thạnh	4.550	4.550		4.550	-	4.527	99,49	23	0,51
13,1	Xã Hậu Thạnh Đông, huyện Tân Thạnh	1.848	1.848	100,00	1.848	0	1.848	100,00	0	-
13,2	Xã Bắc Hòa, huyện Tân Thạnh	1.097	1.097	100,00	1.097	0	1.084	98,81	13	1,19
13,3	Xã Hậu Thạnh Tây, huyện Tân Thạnh	1.605	1.605	100,00	1.605	0	1.595	99,38	10	0,62
14	Nhập toàn bộ xã Nhơn Hòa Lập, xã Tân Lập, xã Nhơn Hòa của huyện Tân Thạnh thành xã Nhơn Hòa Lập	4.578	4.578		4.578	-	4.560	99,61	18	0,39
14,1	Xã Nhơn Hòa Lập, huyện Tân Thạnh	1.796	1.796	100,00	1.796	0	1.787	99,50	9	0,50
14,2	Xã Tân Lập, huyện Tân Thạnh	1.993	1.993	100,00	1.993	0	1.990	99,85	3	0,15
14,3	Xã Nhơn Hòa, huyện Tân Thạnh	789	789	100,00	789	0	783	99,24	6	0,76
15	Nhập toàn bộ xã Tân Thành, xã Nhơn Ninh, xã Tân Ninh của huyện Tân Thạnh thành xã Nhơn Ninh	5.950	5.950		5.950	-	5.932	99,70	18	0,30
15,1	Tân Thành, huyện Tân Thạnh	1.759	1.759	100,00	1.759	0	1.752	99,60	7	0,40
15,2	Xã Nhơn Ninh, huyện Tân Thạnh	2.325	2.325	100,00	2.325	0	2.323	99,91	2	0,09
15,3	Xã Tân Ninh, huyện Tân Thạnh	1.866	1.866	100,00	1.866	0	1.857	99,52	9	0,48
16	Nhập toàn bộ xã Kiến Bình, xã Tân Bình, xã Tân Hòa, thị trấn Tân Thạnh của huyện Tân Thạnh thành xã Tân Thạnh	5.978	5.978		5.978	-	5.963	99,75	15	0,25

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
16,1	Xã Kiến Bình, huyện Tân Thạnh	1.270	1.270	100,00	1.270	0	1.270	100,00	0	-
16,2	Xã Tân Bình, huyện Tân Thạnh	910	910	100,00	910	0	908	99,78	2	0,22
16,3	Xã Tân Hòa, huyện Tân Thạnh	2.092	2.092	100,00	2.092	0	2.079	99,38	13	0,62
16,4	Thị trấn Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh	1.706	1.706	100,00	1.706	0	1.706	100,00	0	-
17	Nhập toàn bộ xã Tân Hiệp, xã Thuận Bình của huyện Thạnh Hóa và xã Bình Hòa Hưng huyện Đức Huệ thành xã Bình Thành	2.635	2.560		2.560	-	2.550	96,77	10	0,38
17,1	Xã Tân Hiệp, huyện Thạnh Hóa	1.178	1118	94,91	1118	0	1118	94,91	0	-
17,2	Xã Thuận Bình, huyện Thạnh Hóa	884	874	98,87	874	0	865	97,85	9	1,02
17,3	Bình Hòa Hưng, huyện Đức Huệ	573	568	99,13	568	-	567	98,95	1	0,17
18	Nhập toàn bộ xã Thuận Nghĩa Hòa, xã Thạnh Phú xã, xã Thạnh Phước của huyện Thạnh Hóa thành xã Thạnh Phước	5.456	5.403		5.403	-	5.381	98,63	22	0,40
18,1	Xã Thuận Nghĩa Hòa huyện Thạnh Hóa	1947	1932	99,23	1932	0	1922	98,72	10	0,51
18,2	Xã Thạnh Phú huyện Thạnh Hóa	1390	1359	97,77	1359	0	1347	96,91	12	0,86
18,3	Xã Thạnh Phước huyện Thạnh Hóa	2119	2112	99,67	2112	0	2112	99,67	0	-
19	Nhập toàn bộ Thị trấn Thạnh Hóa, xã Thủy Tây, xã Thạnh An của huyện Thạnh Hóa thành Xã Thạnh Hóa	4.117	4.078		4.078	-	4.055	98,49	23	0,56
19,1	Thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa	1902	1902	100,00	1902	0	1883	99,00	19	1,00
19,2	Xã Thủy Tây huyện Thạnh Hóa	1276	1243	97,41	1243	0	1243	97,41	0	-
19,3	Xã Thạnh An huyện Thạnh Hóa	939	933	99,36	933	0	929	98,94	4	0,43
20	Nhập toàn bộ xã Thủy Đông, xã Tân Tây, xã Tân Đông của huyện Thạnh Hóa thành xã Tân Tây	4.484	4.412		4.411	1	4.391	97,93	20	0,45
20,1	Xã Thủy Đông, huyện Thạnh Hóa	1.539	1.533	100	1.533	-	1.524	99,03	9	0,58
20,2	Xã Tân Tây, huyện Thạnh Hóa	1.267	1.252	99	1.252	-	1.251	98,74	1	0,08

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
20,3	Xã Tân Đông huyện Thạnh Hóa	1.678	1.627	97	1.626	1	1.616	96,31	10	0,60
21	Nhập toàn bộ thị trấn Thủ Thừa và phần còn lại xã Nhị Thạnh, phần còn lại xã Bình Thạnh, 1 phần xã Tân Thành thuộc huyện Thủ Thừa thành xã Thủ Thừa	11.522	11.522		11.522	-	11.079	96,16	443	3,84
21,1	Thị trấn Thủ Thừa, huyện Thủ Thừa	3.570	3.570	100,00	3.570	-	3.555	99,58	15	0,42
21,2	Xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa	3.556	3.556	100,00	3.556	-	3.141	88,33	415	11,67
21,3	Xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa	2.716	2.716	100,00	2.716	-	2.712	99,85	4	0,15
21,4	Xã Tân Thành, huyện Thủ Thừa	1.680	1.680	100	1.680	0	1.671	99,46	9	0,54
22	Nhập toàn bộ xã Mỹ An, xã Mỹ Phú huyện Thủ Thừa thành xã Mỹ An	4.732	4.732		4.732	-	4.719	99,73	13	0,27
22,1	Xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa	2.347	2.347	100,00	2.347	-	2.334	99,45	13	0,55
22,2	Xã Mỹ Phú, huyện Thủ Thừa	2.385	2.385	100,00	2.385	-	2.385	100,00	-	-
23	Nhập toàn bộ xã Bình An, xã Mỹ Thạnh, xã Mỹ Lạc và xã Tân Thành còn lại của huyện Thủ Thừa thành xã Mỹ Thạnh	7.092	7.092		7.092	-	7.036	99,21	56	0,79
23,1	Xã Bình An, huyện Thủ Thừa	1.987	1.987	100,00	1.987	-	1.949	98,09	38	1,91
23,2	Xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa	1.807	1.807	100,00	1.807	-	1.807	100,00	-	-
23,3	Xã Mỹ Lạc, huyện Thủ Thừa	1.618	1.618	100,00	1.618	-	1.609	99,44	9	0,56
23,4	Xã Tân Thành, huyện Thủ Thừa	1.680	1.680	100	1.680	0	1.671	99,46	9	0,54
24	Nhập toàn bộ xã Long Thuận và xã Long Thạnh, xã Tân Long của huyện Thủ Thừa thành xã Tân Long	3.140	3.140		3.140	-	3.105	98,89	35	1,11
24,1	Xã Tân Long, huyện Thủ Thừa	416	416	100,00	416	-	413	99,28	3	0,72
24,2	Xã Long Thạnh, huyện Thủ Thừa	1.329	1.329	100,00	1.329	-	1.312	98,72	17	1,28
24,3	Xã Long Thuận, huyện Thủ Thừa	1.395	1.395	100,00	1.395	-	1.380	98,92	15	1,08

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
25	Nhập toàn bộ xã Mỹ Quý Đông, xã Mỹ Thạnh Bắc, xã Mỹ Quý Tây của huyện Đức Huệ thành xã Mỹ Quý	7.078	7.078		7.078	-	7.078	100,00	-	-
25,1	Mỹ Quý Đông, huyện Đức Huệ	1.543	1.543	100,00	1.543	-	1.543	100,00	-	-
25,2	Mỹ Thạnh Bắc, huyện Đức Huệ	2.226	2.226	100,00	2.226	-	2.226	100,00	-	-
25,3	Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ	3.309	3.309	100,00	3.309	-	3.309	100,00		-
26	Nhập toàn bộ Thị trấn Đông Thành, xã Mỹ Thạnh Đông, xã Mỹ Thạnh Tây, xã Mỹ Bình huyện Đức Huệ thành xã Đông Thành	6.576	6.402		6.402	-	6.391	97,19	11	0,17
26,1	Thị trấn Đông Thành, huyện Đức Huệ	1.729	1.637	94,68	1.637	-	1.629	94,22	8	0,46
26,2	Mỹ Thạnh Đông, huyện Đức Huệ	2.239	2.214	98,88	2.214	-	2.213	98,84	1	0,04
26,3	Mỹ Thạnh Tây, huyện Đức Huệ	2.009	1.968	97,96	1.968	-	1.966	97,86	2	0,10
26,4	Mỹ Bình, huyện Đức Huệ	599	583	97,33	583	-	583	97,33	-	-
27	Nhập toàn bộ xã Bình Hòa Bắc, xã Bình Hòa Nam, xã Bình Thành huyện Đức Huệ thành xã Đức Huệ	5.637	5.456		5.456	-	5.440	96,51	16	0,28
27,1	Bình Hòa Bắc, huyện Đức Huệ	2.471	2.471	100,00	2.471	-	2.466	99,80	5	0,20
27,2	Bình Hòa Nam, huyện Đức Huệ	2.196	2.055	93,58	2.055	-	2.052	93,44	3	0,14
27,3	Bình Thành, huyện Đức Huệ	970	930	95,88	930	-	922	95,05	8	0,82
28	Nhập toàn bộ xã Lộc Giang, xã An Ninh Tây, xã An Ninh Đông của huyện Đức Hòa thành Xã An Ninh	9.379	9.379		9.375	4	9.356	99,75	19	0,20
28,1	Xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa	3.851	3.851	100,00	3.851	-	3.851	100,00	-	-
28,2	Xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa	2.945	2.945	100,00	2.941	4	2.922	99,22	19	0,65
28,3	Xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa	2.583	2.583	100,00	2.583	-	2.583	100,00	-	-
29	Nhập toàn bộ xã Hiệp Hòa, thị trấn Hiệp Hòa, xã Tân Phú huyện Đức Hòa thành xã Hiệp Hoà	8.182	8.182		8.181	1	8.173	99,89	8	0,10
29,1	Xã Hiệp Hòa, huyện Đức Hòa	3.025	3.025	100,00	3.025	-	3.025	100,00	-	-

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
29,2	Thị trấn Hiệp Hòa, huyện Đức Hòa	2.125	2.125	100,00	2.124	1	2.117	99,62	7	0,33
29,3	Xã Tân Phú, huyện Đức Hòa	3.032	3.032	100,00	3.032	-	3.031	99,97	1	0,03
30	Nhập toàn bộ xã Thị trấn Hậu Nghĩa, xã Đức Lập Thượng, xã Tân Mỹ huyện Đức Hòa thành xã Hậu Nghĩa	11.302	11.302		11.302	-	11.231	99,37	71	0,63
30,1	Thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa	4.617	4.617	100,00	4.617	-	4.611	99,87	6	0,13
30,2	Xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hòa	2.950	2.950	100,00	2.950	-	2.901	98,34	49	1,66
30,3	Xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa	3.735	3.735	100,00	3.735	-	3.719	99,57	16	0,43
31	Nhập toàn bộ xã Hòa Khánh Tây, xã Hòa Khánh Nam, xã Hòa Khánh Đông huyện Đức Hòa thành xã Hoà Khánh	8.460	8.460		8.460	-	8.456	99,95	4	0,05
31,1	Xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa	2.779	2.779	100,00	2.779	-	2.779	100,00	-	-
31,2	Xã Hòa Khánh Nam, huyện Đức Hòa	2.397	2.397	100,00	2.397	-	2.393	99,83	4	0,17
31,3	Xã Hòa Khánh Đông, huyện Đức Hòa	3.284	3.284	100,00	3.284	-	3.284	100,00	-	-
32	Nhập toàn bộ xã Đức Lập Hạ, xã Mỹ Hạnh Bắc và 1 phần xã Đức hòa Thượng huyện Đức Hòa thành xã Đức Lập	12.785	12.785		12.785	-	12.726	99,54	59	0,46
32,1	Xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa	4.576	4.576	100,00	4.576	-	4.570	99,87	6	0,13
32,2	Xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa	3.396	3.396	100,00	3.396	-	3.380	99,53	16	0,47
32,3	Xã Đức Hoà Thượng, huyện Đức Hoà	4.813	4.813	100	4.813	0	4.776	99,23	37	0,77
33	Nhập toàn bộ xã Mỹ Hạnh, xã Đức Hòa Đông và phần còn lại xã Đức hòa Thượng huyện Đức Hòa thành xã Mỹ Hạnh	13.789	13.789		13.789	-	13.715	99,46	74	0,54
33,1	Xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hòa	4.946	4.946	100,00	4.946	0	4.909	99,25	37	0,75
33,2	Xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa	4.030	4.030	100,00	4.030	0	4.030	100,00	-	-
33,3	Xã Đức Hoà Thượng, huyện Đức Hoà	4.813	4.813	100	4.813	0	4.776	99,23	37	0,77

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
34	Nhập toàn bộ xã Nhập toàn bộ xã Đức Hòa Hạ, thị trấn Đức Hòa, xã Hựu Thạnh huyện Đức Hòa thành xã Đức Hòa	21.105	21.105		21.105	-	20.940	99,22	165	0,78
34,1	Xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa	13.728	13.728	100,00	13.728	-	13.710	99,87	18	0,13
34,2	Thị trấn Đức Hòa, huyện Đức Hòa	3.762	3.762	100,00	3.762	-	3.762	100,00	-	-
34,3	Xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa	3.615	3.615	100,00	3.615	-	3.468	95,93	147	4,07
35	Nhập toàn bộ xã Thạnh Hòa, xã Thạnh Lợi, xã Lương Bình của huyện Bến Lức thành xã Thạnh Lợi	5.897	5.897		5.890	7	5.088	86,28	802	13,60
35,1	Xã Thạnh Hòa, huyện Bến Lức	1.637	1.637	100,00	1.637	-	1.560	95,30	77	4,70
35,2	Xã Thạnh Lợi, huyện Bến Lức	2.265	2.265	100,00	2.265	-	2.263	99,91	2	0,09
35,3	Xã Lương Bình, huyện Bến Lức	1.995	1.995	100,00	1.988	7	1.265	63,41	723	36,24
36	Nhập toàn bộ xã Thạnh Đức, xã Bình Đức, xã Nhựt Chánh của huyện Bến Lức thành xã Bình Đức	8.215	8.215		8.215	-	7.839	95,42	376	4,58
36,1	Xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức	3.435	3.435	100,00	3.435	-	3.409	99,24	26	0,76
36,2	Xã Bình Đức, huyện Bến Lức	1.674	1.674	100,00	1.674	-	1.662	99,28	12	0,72
36,3	Xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức	3.106	3.106	100,00	3.106	-	2.768	89,12	338	10,88
37	Nhập toàn bộ xã Lương Hòa, xã Tân Bửu của huyện Bến Lức thành xã Lương Hoà	5.514	5.514		5.512	2	4.661	84,53	851	15,43
37,1	Xã Lương Hòa, huyện Bến Lức	2.867	2.867	100,00	2.866	1	2.848	99,34	18	0,63
37,2	Xã Tân Bửu, huyện Bến Lức	2.647	2.647	100,00	2.646	1	1.813	68,49	833	31,47
38	Nhập toàn bộ Thị trấn Bến Lức, xã Thanh Phú, xã An Thạnh của huyện Bến Lức thành xã Bến Lức	11.841	11.841		11.833	8	11.798	99,64	35	0,30
38,1	Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức	5.616	5.616	100,00	5.608	8	5.585	99,45	23	0,41
38,2	Xã Thanh Phú, huyện Bến Lức	2.558	2.558	100,00	2.558	-	2.553	99,80	5	0,20
38,3	Xã An Thạnh, huyện Bến Lức	3.667	3.667	100,00	3.667	-	3.660	99,81	7	0,19

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
39	Nhập toàn bộ xã Long Hiệp, xã Mỹ Yên, xã Phước Lợi của huyện Bến Lức thành xã Mỹ Yên	9.708	9.708		9.708	-	9.178	94,54	530	5,46
39,1	Xã Long Hiệp, huyện Bến Lức	3.995	3.995	100,00	3.995	-	3.925	98,25	70	1,75
39,2	Xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức	2.674	2.674	100,00	2.674	-	2.672	99,93	2	0,07
39,3	Xã Phước Lợi, huyện Bến Lức	3.039	3.039	100,00	3.039	-	2.581	84,93	458	15,07
40	Nhập toàn bộ xã Long Cang, xã Long Định, xã Phước Vân của huyện Cần Đước thành xã Long Cang	7.838	7.838		7.838	-	7.683	98,02	155	1,98
40,1	Long Định, huyện Cần Đước	3.064	3.064	100	3.064	0	3.014	98,37	50	1,63
40,2	Long Cang, huyện Cần Đước	1.790	1.790	100	1.790	-	1.789	99,94	1	0,06
40,3	Phước Vân, huyện Cần Đước	2.984	2.984	100	2.984	0	2.880	96,51	104	3,49
41	Nhập toàn bộ xã Long Hòa và xã Long Trạch và xã Long Khê của huyện Cần Đước thành xã Rạch Kiến	8.245	8.245		8.245	-	8.157	98,93	88	1,07
41,1	Long Trạch, huyện Cần Đước	3.783	3.783	100	3.783	-	3.757	99,31	26	0,69
41,2	Long Khê, huyện Cần Đước	2.137	2.137	100	2.137	0	2.106	98,55	31	1,45
41,3	Long Hòa, huyện Cần Đước	2.325	2.325	100	2.325	-	2.294	98,67	31	1,33
42	Nhập toàn bộ xã Mỹ Lệ và xã Long Sơn và xã Tân Trạch của huyện Cần Đước thành xã Mỹ Lệ	8.468	8.468		8.468	-	8.256	97,50	212	2,50
42,1	Mỹ Lệ, huyện Cần Đước	3.308	3.308	100,00	3.308	-	3.193	96,52	115	3,48
42,2	Tân Trạch, huyện Cần Đước	2.757	2.757	100,00	2.757	-	2.756	99,96	1	0,04
42,3	Long Sơn, huyện Cần Đước	2.403	2.403	100	2.403	-	2.307	96,00	96	4,00
43	Nhập toàn bộ xã Phước Đông và xã Tân Lân của huyện Cần Đước thành xã Tân Lân	6.962	6.962		6.962	-	6.700	96,24	262	3,76
43,1	Tân Lân, huyện Cần Đước	3.251	3.251	100,00	3.251	-	3.248	99,91	3	0,09
43,2	Phước Đông, huyện Cần Đước	3.711	3.711	100,00	3.711	-	3.452	93,02	259	6,98

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
44	Nhập toàn bộ Thị trấn Cần Đức, xã Tân Ân, xã Tân Chánh và xã Phước Tuy của huyện Cần Đức thành xã Cần Đức	11.145	11.145		11.145	-	11.065	99,28	80	0,72
44,1	Thị trấn, huyện Cần Đức	3.256	3.256	100,00	3.256	-	3.236	99,39	20	0,61
44,2	Phước Tuy, huyện Cần Đức	2.313	2.313	100,00	2.313	0	2.309	99,83	4	0,17
44,3	Tân Ân, huyện Cần Đức	2.105	2.105	100,00	2.105	-	2.093	99,43	12	0,57
44,4	Tân Chánh, huyện Cần Đức	3.471	3.471	100,00	3.471	-	3.427	98,73	44	1,27
45	Nhập toàn bộ xã Long Hựu Đông và xã Long Hựu Tây của huyện Cần Đức thành xã Long Hựu	6.098	6.098		6.098	-	6.005	98,47	93	1,53
45,1	Long Hựu Tây, huyện Cần Đức	2.631	2.631	100,00	2.631	0	2.569	97,64	62	2,36
45,2	Long Hựu Đông, huyện Cần Đức	3.467	3.467	100,00	3.467	-	3.436	99,11	31	0,89
46	Nhập toàn bộ xã Phước Lý, xã Long Thượng và xã Phước Hậu của huyện Cần Giuộc thành xã Phước Lý	9.999	9.999		9.999	-	9.855	98,56	144	1,44
46,1	Phước Lý, huyện Cần Giuộc	3.588	3.588	100,00	3.588	-	3.570	99,50	18	0,50
46,2	Xã Long Thượng, huyện Cần Giuộc	3.253	3.253	100,00	3.253	-	3.134	96,34	119	3,66
46,3	Xã Phước Hậu, huyện Cần Giuộc	3.158	3.158	100,00	3.158	-	3.151	99,78	7	0,22
47	Nhập toàn bộ xã Phước Lâm, xã Thuận Thành, xã Mỹ Lộc của huyện Cần Giuộc thành xã Mỹ Lộc	9.129	9.129		9.129	-	9.085	99,52	44	0,48
47,1	Xã Phước Lâm, huyện Cần Giuộc	2.908	2.908	100,00	2.908	-	2.897	99,62	11	0,38
47,2	Xã Thuận Thành, huyện Cần Giuộc	2.374	2.374	100,00	2.374	-	2.342	98,65	32	1,35
47,3	Xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc	3.847	3.847	100,00	3.847	-	3.846	99,97	1	0,03
48	Nhập toàn bộ Thị trấn Cần Giuộc, xã Long Hậu, xã Phước Lại của huyện Cần Giuộc thành xã Cần Giuộc	17.395	17.395		17.395	-	17.262	99,24	133	0,76
48,1	Thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc	11.181	11.181	100,00	11.181	-	11.179	99,98	2	0,02
48,2	Xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc	2.665	2.665	100,00	2.665	-	2.560	96,06	105	3,94
48,3	Xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc	3.549	3.549	100,00	3.549	-	3.523	99,27	26	0,73

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
49	Nhập toàn bộ xã Long An, xã Phước Vĩnh Tây, xã Long Phụng của huyện Cần Giuộc thành xã Phước Vĩnh Tây	6.345	6.345		6.345	-	6.166	97,18	179	2,82
49,1	Xã Long An, huyện Cần Giuộc	2.297	2.297	100,00	2.297	-	2.163	94,17	134	5,83
49,2	Xã Phước Vĩnh Tây, huyện Cần Giuộc	2.500	2.500	100,00	2.500	-	2.456	98,24	44	1,76
49,3	Xã Long Phụng, huyện Cần Giuộc	1.548	1.548	100,00	1.548	-	1.547	99,94	1	0,06
50	Nhập toàn bộ xã Tân Tập, xã Đông Thạnh, xã Phước Vĩnh Đông của huyện Cần Giuộc thành xã Tân Tập	10.187	10.187		10.187	-	10.046	98,62	141	1,38
50,1	Xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc	4.368	4.368	100,00	4.368	-	4.288	98,17	80	1,83
50,2	Xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc	3.562	3.562	100,00	3.562	-	3.519	98,79	43	1,21
50,3	Xã Phước Vĩnh Đông, huyện Cần Giuộc	2.257	2.257	100,00	2.257	-	2.239	99,20	18	0,80
51	Nhập toàn bộ xã Tân Phước Tây, xã Nhựt Ninh, xã Đức Tân của huyện Tân Trụ thành xã Vàm Cỏ	5.538	5.538		5.538	-	5.528	99,82	10	0,18
51,1	Xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ	1.758	1.758	100	1.758	0	1.755	99,83	3	0,17
51,2	Xã Nhựt Ninh, huyện Tân Trụ	1.922	1.922	100	1.922	0	1.922	100,00	0	-
51,3	Xã Đức Tân, huyện Tân Trụ	1.858	1.858	100	1.858	0	1.851	99,62	7	0,38
52	Nhập toàn bộ xã Bình Trinh Đông, Thị trấn Tân Trụ, xã Bình Lăng, xã Bình Tịnh huyện Tân Trụ thành xã Tân Trụ	6.285	6.285		6.283	2	6.253	99,49	30	0,48
52,1	Xã Bình Trinh Đông, huyện Tân Trụ	1.552	1.552	100	1.552	0	1.548	99,74	4	0,26
52,2	Thị trấn Tân Trụ, huyện Tân Trụ	1.682	1.682	100,00	1.682	0	1.674	99,52	8	0,48
52,3	Xã Bình Lăng, huyện Tân Trụ	1.806	1.806	100	1.805	1	1.796	99,45	9	0,50
52,4	Xã Bình Tịnh, huyện Tân Trụ	1.245	1.245	100	1.244	1	1.235	99,20	9	0,72
53	Nhập toàn bộ xã Quê Mỹ Thạnh, xã Lạc Tân, xã Tân Bình của huyện Tân Trụ và 1 phần xã Nhị Thành huyện Thủ Thừa thành xã Nhựt Tảo	9.810	9.810		9.809	1	9.376	95,58	433	4,41
53,1	Xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ	1.777	1.777	100	1.776	1	1.776	99,94	0	-

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
53,2	Xã Lạc Tấn, huyện Tân Trụ	1.691	1.691	100	1.691	0	1.689	99,88	2	0,12
53,3	Xã Tân Bình, huyện Tân Trụ	2.786	2.786	100	2.786	0	2.770	99,43	16	0,57
53,3	Xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa	3.556	3.556	100,00	3.556	-	3.141	88,33	415	11,67
54	Nhập toàn bộ xã Thuận Mỹ, xã Thanh Phú Long, xã Thanh Vĩnh Đông của huyện Châu Thành thành xã Thuận Mỹ	8.639	8.639		8.639	-	8.506	98,46	133	1,54
54,1	Xã Thanh Phú Long, huyện Châu Thành	3.552	3.552	100,00	3.552	-	3.430	96,57	122	3,43
54,2	Xã Thanh Vĩnh Đông, huyện Châu Thành	1.691	1.691	100,00	1.691	00	1.680	99,35	11	0,65
54,3	Xã Thuận Mỹ, huyện Châu Thành	3.396	3.396	100,00	3.396	-	3.396	100,00		-
55	Nhập toàn bộ xã Dương Xuân Hội, xã An Lục Long, xã Long Trì của huyện Châu Thành thành xã An Lục Long	7.032	7.032		7.032	-	7.008	99,66	24	0,34
55,1	Xã Dương Xuân Hội, huyện Châu Thành	1.416	1.416	100,00	1.416		1.401	98,94	15	1,06
55,2	Xã Long Trì, huyện Châu Thành	2.201	2.201	100,00	2.201		2.199	99,91	2	0,09
55,3	Xã An Lục Long, huyện Châu Thành	3.415	3.415	100,00	3.415		3.408	99,80	7	0,20
56	Nhập Toàn bộ Thị trấn Tâm Vu, xã Phú Ngãi Trị, xã Hiệp Thạnh, xã Phước Tân Hưng của huyện Châu Thành thành xã Tâm Vu	8.460	8.460		8.460	-	8.448	99,86	12	0,14
56,1	Thị trấn Tâm Vu, huyện Châu Thành	1.756	1.756	100,00	1.756		1.751	99,72	5	0,28
56,2	Xã Phú Ngãi Trị, huyện Châu Thành	2.215	2.215	100,00	2.215		2.215	100,00		-
56,3	Xã Hiệp Thạnh, huyện Châu Thành	2.268	2.268	100,00	2.268		2.261	99,69	7	0,31
56,4	Xã Phước Tân Hưng, huyện Châu Thành	2.221	2.221	100,00	2.221		2.221	100,00		-
57	Nhập toàn bộ xã Vĩnh Công, xã Hòa Phú, xã Bình Quới của huyện Châu Thành thành xã Vĩnh Công	5.419	5.419		5.419	-	5.409	99,82	10	0,18
57,1	Xã Vĩnh Công, huyện Châu Thành	1.783	1.783	100,00	1.783		1.783	100,00		-
57,2	Xã Hòa Phú, huyện Châu Thành	1.733	1.733	100,00	1.733		1.729	99,77	4	0,23
57,3	Xã Bình Quới, huyện Châu Thành	1.903	1.903	100,00	1.903		1.897	99,68	6	0,32

TT	ĐVHC	Số phiếu			Số phiếu		Kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ			
		Tổng số phiếu phát ra	Tổng số phiếu thu vào	Tỷ lệ	Hợp lệ	Không hợp lệ	Số cử tri đồng ý	Tỷ lệ	Số cử tri không đồng ý	Tỷ lệ
58	Nhập toàn bộ xã Hướng Thọ Phú, phường 1, phường 3, phường 4, phường 6, phường 5 của thành phố Tân An và 1 phần xã Bình Thạnh huyện Thủ Thừa thành phường Long An	24.359	24.357		24.348	9	24.233	99,48	115	0,47
58,1	Xã Hướng Thọ Phú, Tân An	1.964	1.964	100,00	1.963	1	1.957	99,64	6	0,31
58,2	Phường 1, Tân An	4.867	4.867	100,00	4.867	-	4.843	99,51	24	0,49
58,3	Phường 3, Tân An	4.398	4.398	100,00	4.398	-	4.398	100,00	-	-
58,4	Phường 4, Tân An	4.228	4.228	100,00	4.227	1	4.166	98,53	61	1,44
58,5	Phường 6, Tân An	3.165	3.165	100,00	3.158	7	3.146	99,40	12	0,38
58,6	Phường 5, Tân An	3.021	3.019	99,93	3.019	-	3.011	99,67	8	0,26
58,7	Xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa	2.716	2.716	100	2.716	-	2.712	99,85	4	0,15
59	Nhập toàn bộ xã An Vĩnh Ngãi, xã Nhơn Thạnh Trung, xã Bình Tâm, phường 7 của thành phố Tân An thành phường Tân An	7.651	7.622		7.621	1	7.556	98,76	65	0,85
59,1	An Vĩnh Ngãi, Tân An	1.738	1.735	99,83	1.735	-	1.716	98,73	19	1,09
59,2	Xã Nhơn Thạnh Trung, Tân An	2.001	2.001	100,00	2.001	-	1.980	98,95	21	1,05
59,3	Xã Bình Tâm, Tân An	1.858	1.832	98,60	1.832	-	1.831	98,55	1	0,05
59,4	Phường 7, Tân An	2.054	2.054	100,00	2.053	1	2.029	98,78	24	1,17
60	Nhập toàn bộ Phường Khánh Hậu, Phường Tân Khánh, xã Lợi Bình Nhơn của thành phố Tân An thành Phường Khánh Hậu	6.348	6.317		6.317	-	6.267	98,72	50	0,79
60,1	Phường Khánh Hậu, Tân An	1.610	1.610	100,00	1.610	-	1.606	99,75	4	0,25
60,2	Phường Tân Khánh, Tân An	1.716	1.685	98,19	1.685	-	1.675	97,61	10	0,58
60,3	Lợi Bình Nhơn, Tân An	3.022	3.022	100,00	3.022	-	2.986	98,81	36	1,19
Tổng		463.895	460.846	99,34	460.801	45	454.233	97,92	6.568	1,42